

CTCP Logistics Portserco

Ngày 31/12/2025	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-	-

DT thuần Q4/25
51.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -1.6%
YoY: ▲ 16.5 47.7%

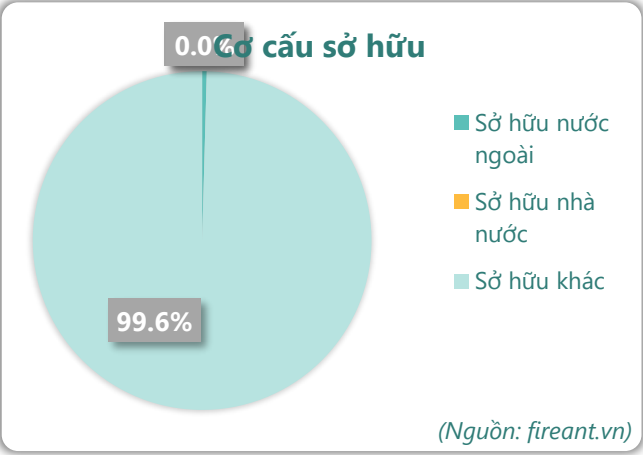
LN thuần Q4/25
-0.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.46 -117%
YoY: ▼0.57 -162%

LN sau thuế Q4/25
0.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.74 -83.5%
YoY: ▼0.21 -59.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
4.2%
YoY: +/-▲ 1.9%

ROE 2025
5.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

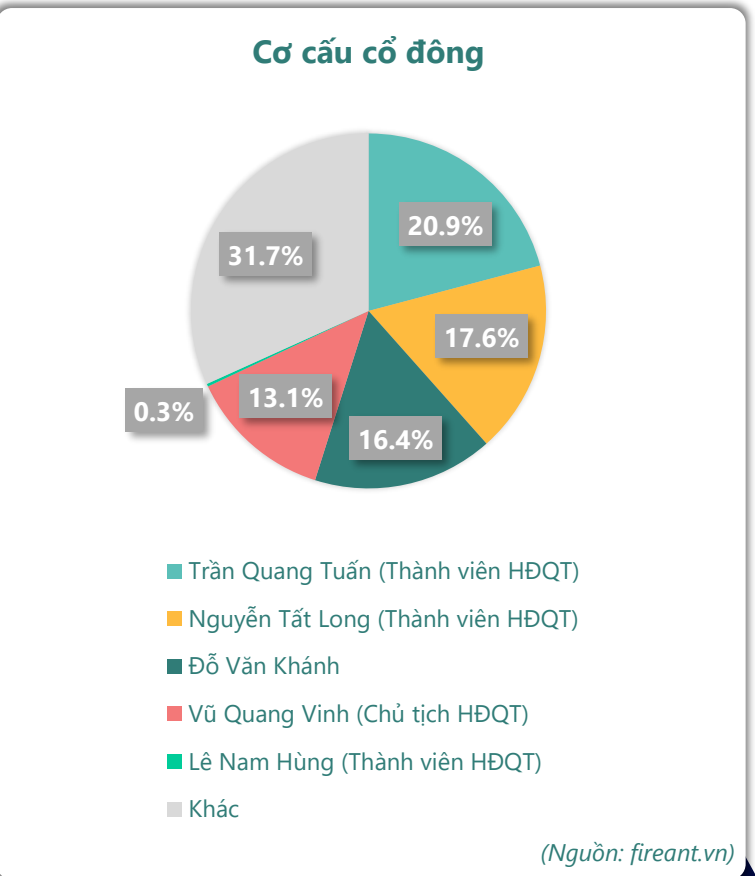
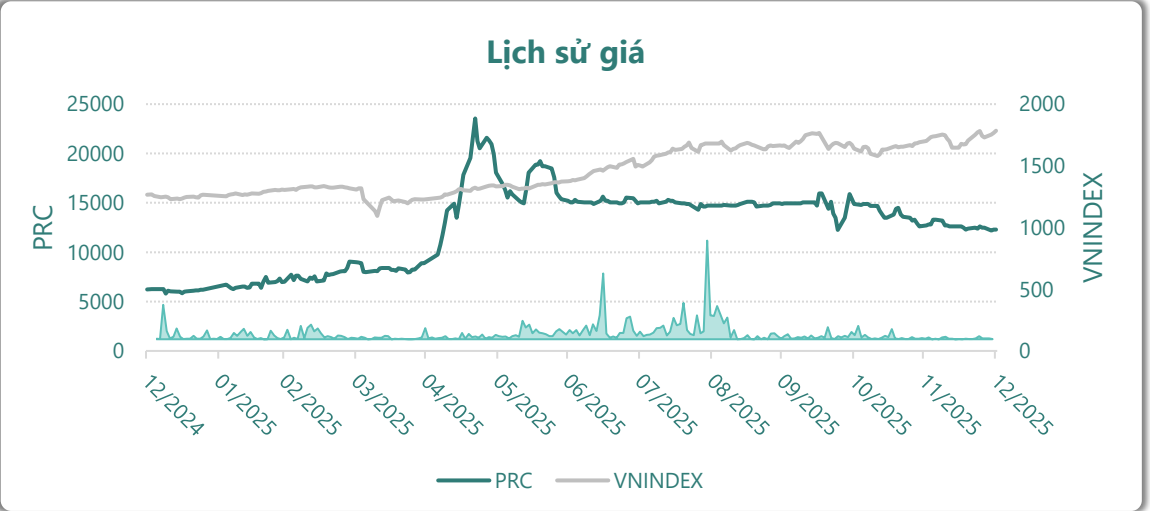
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,809 - 23,549
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
Số lượng CPLH (CP)	6,199,698
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,865
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.42
EPS	470
P/E	26.1



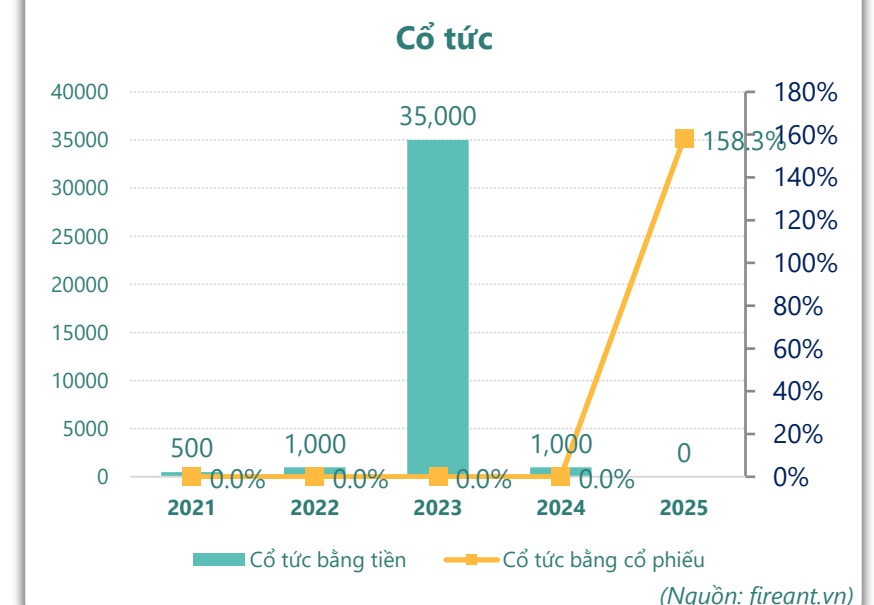
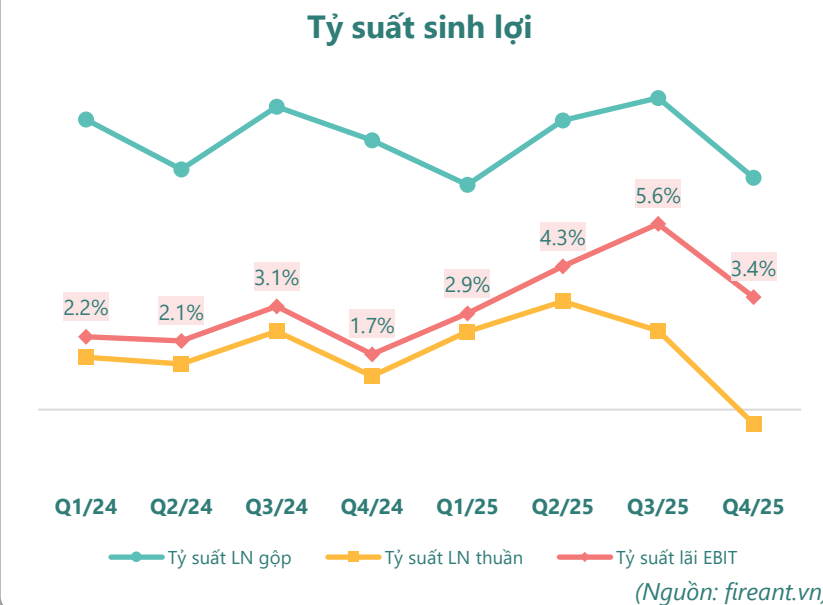
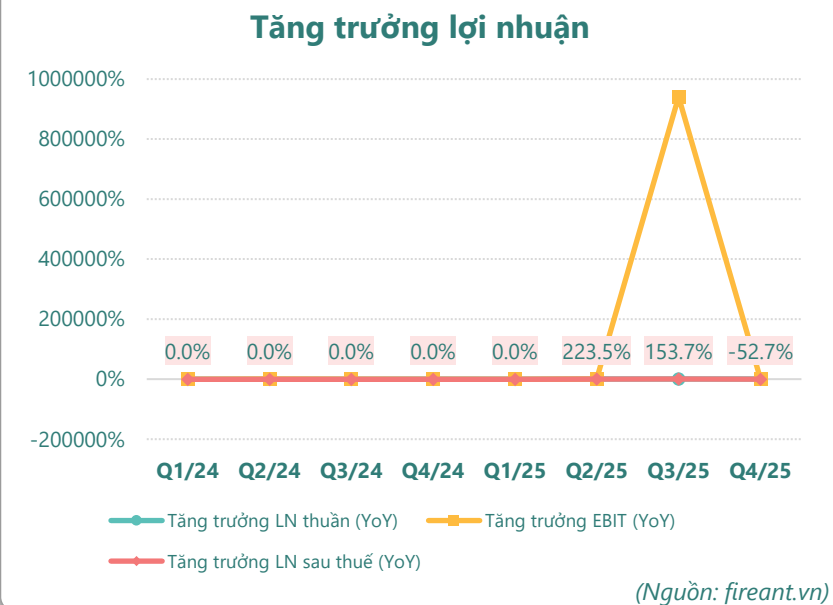
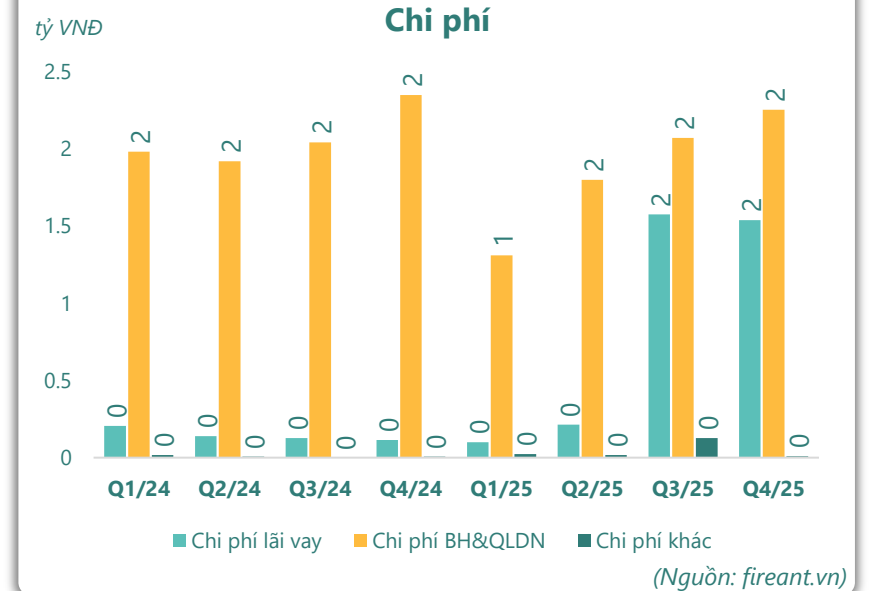
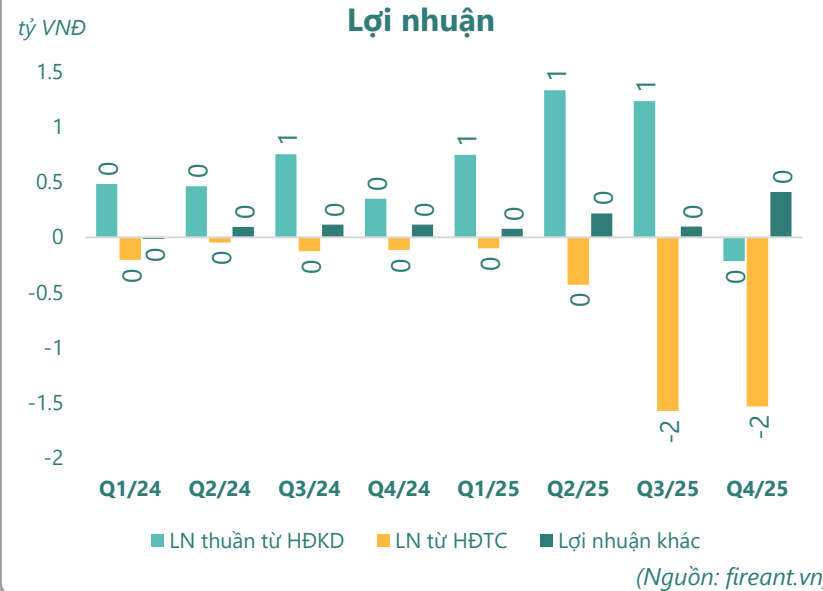
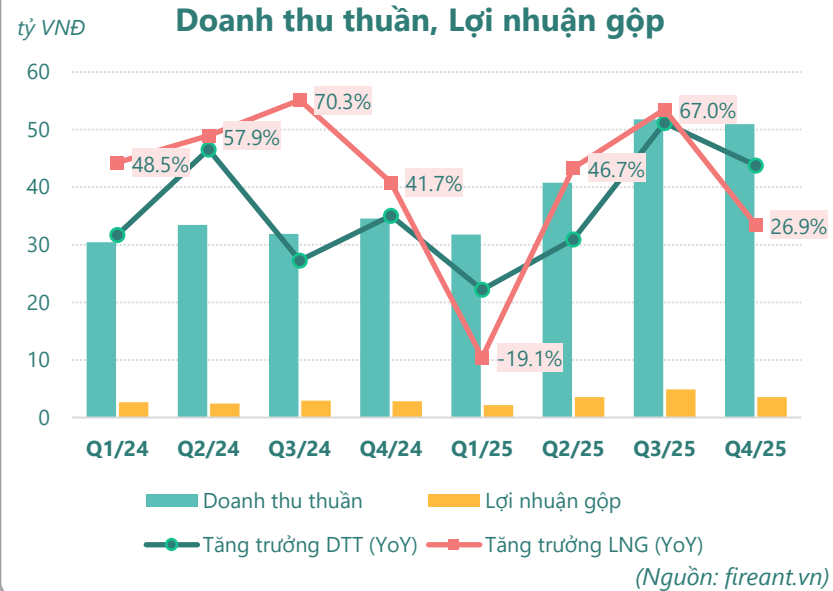
DT thuần 2025
175
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 34.5%

LN thuần 2025
3.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.06 51.5%

LN sau thuế 2025
2.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.94 47.7%



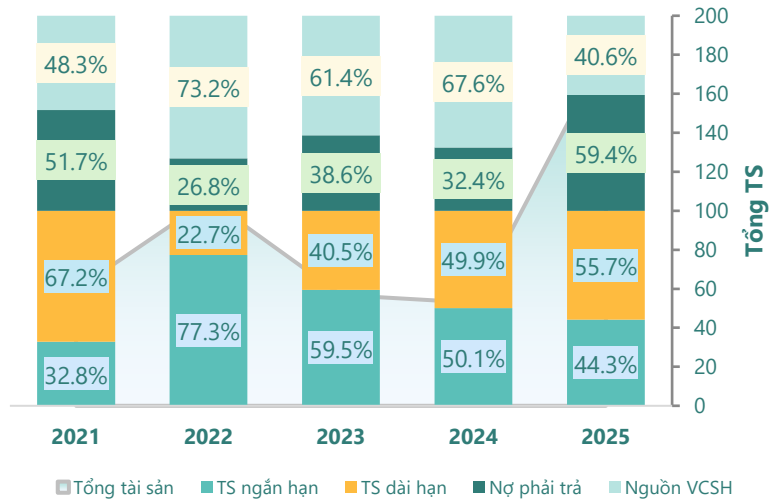
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

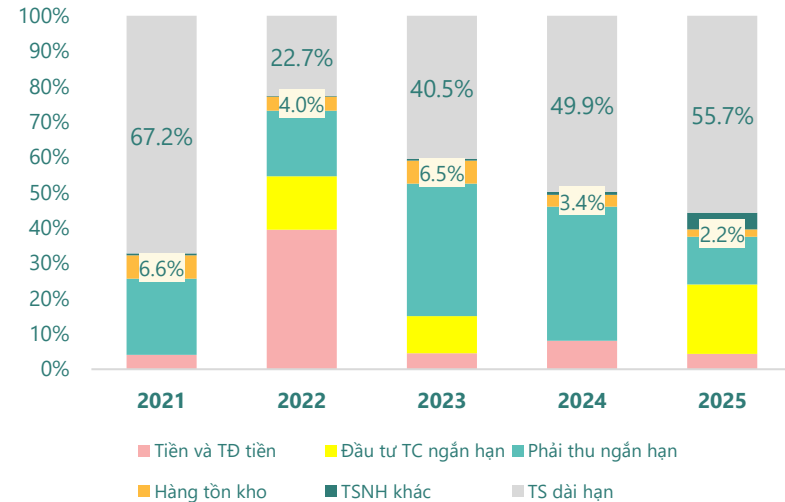
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

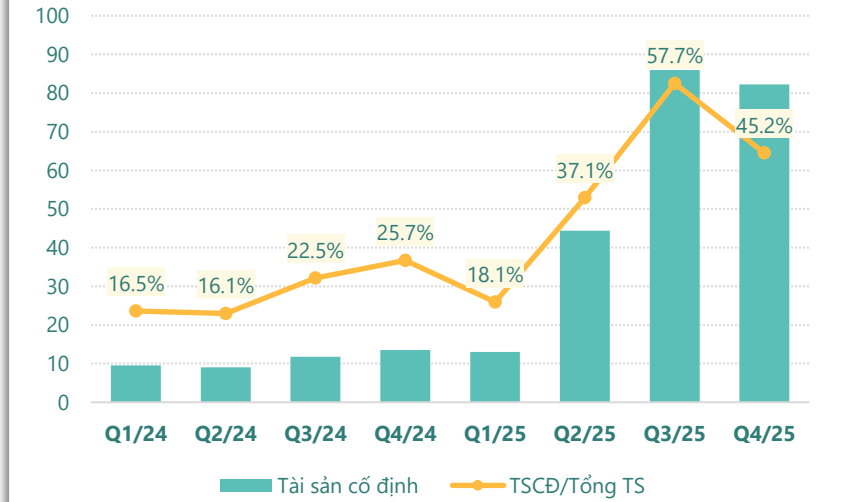
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

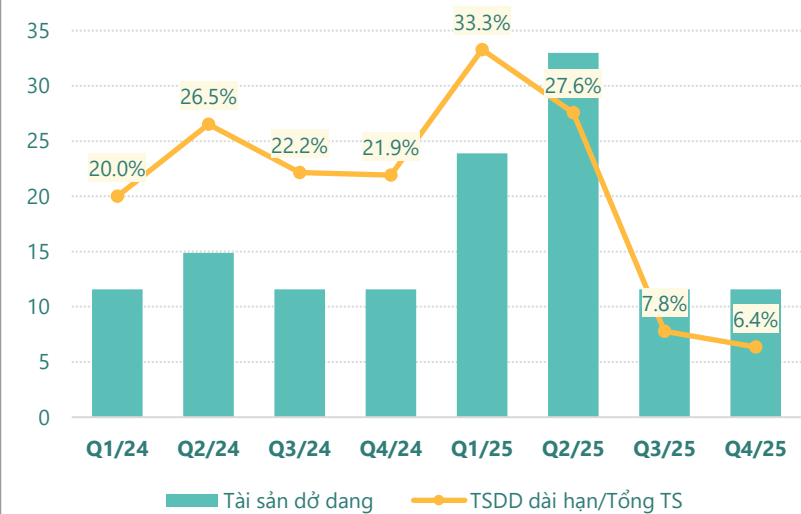
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

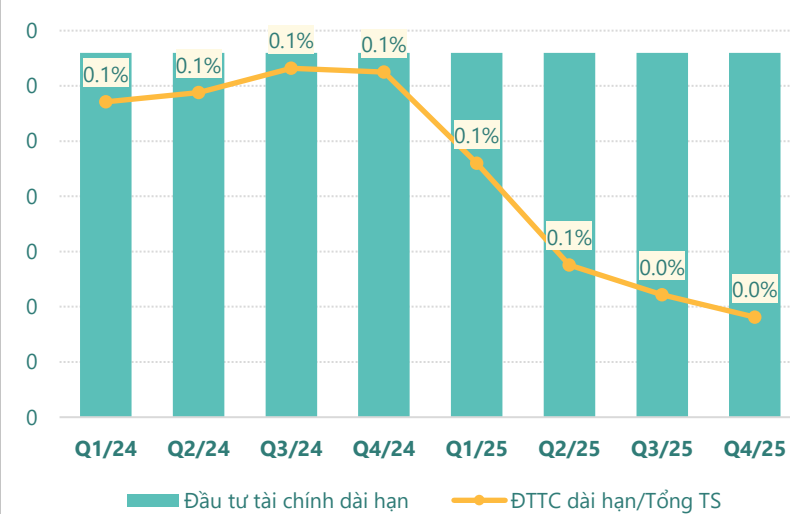
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

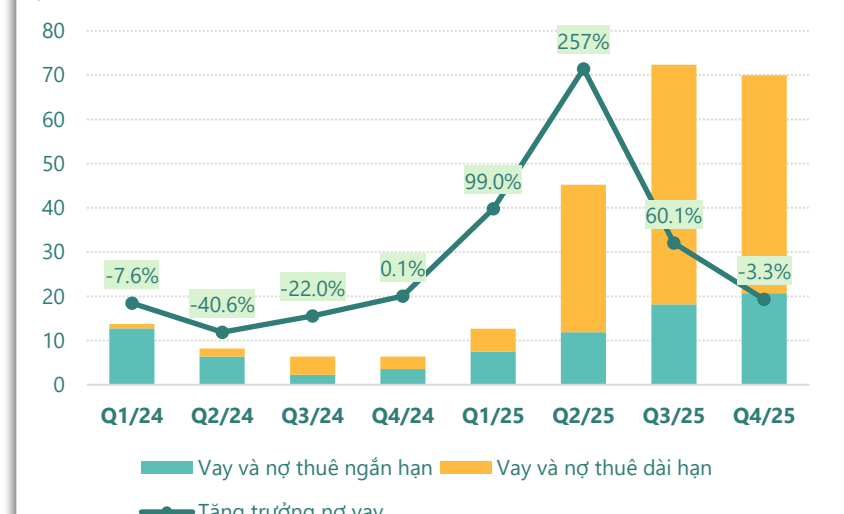
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

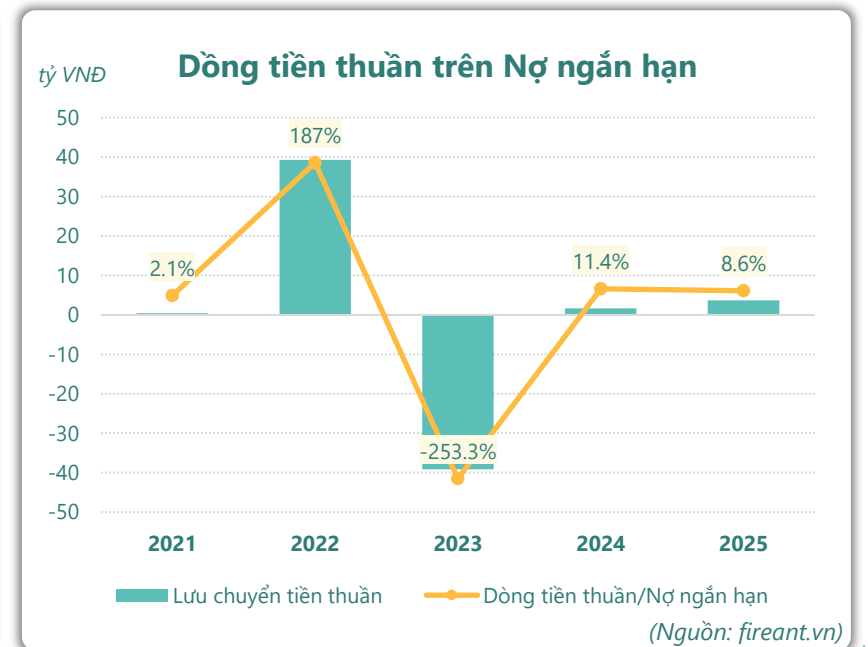
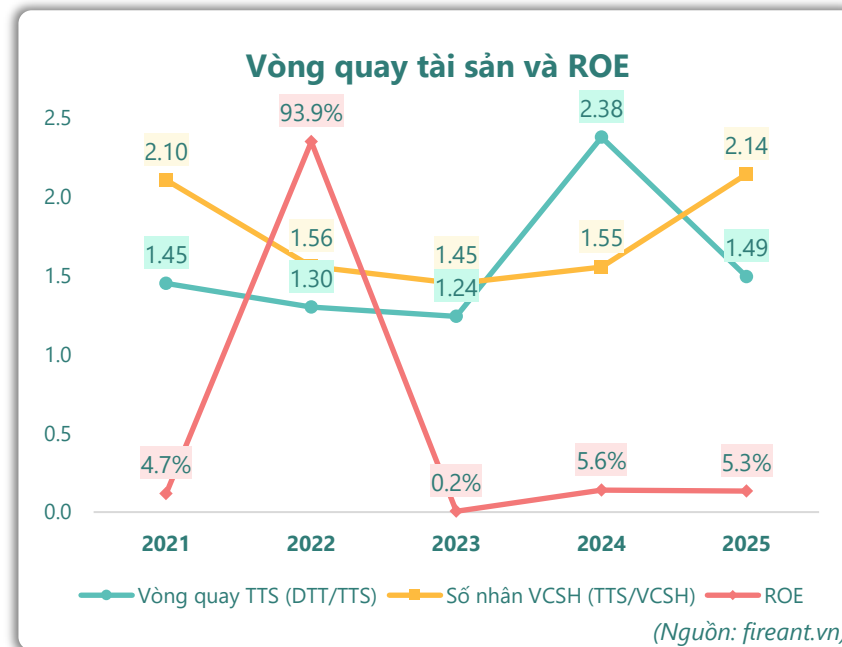
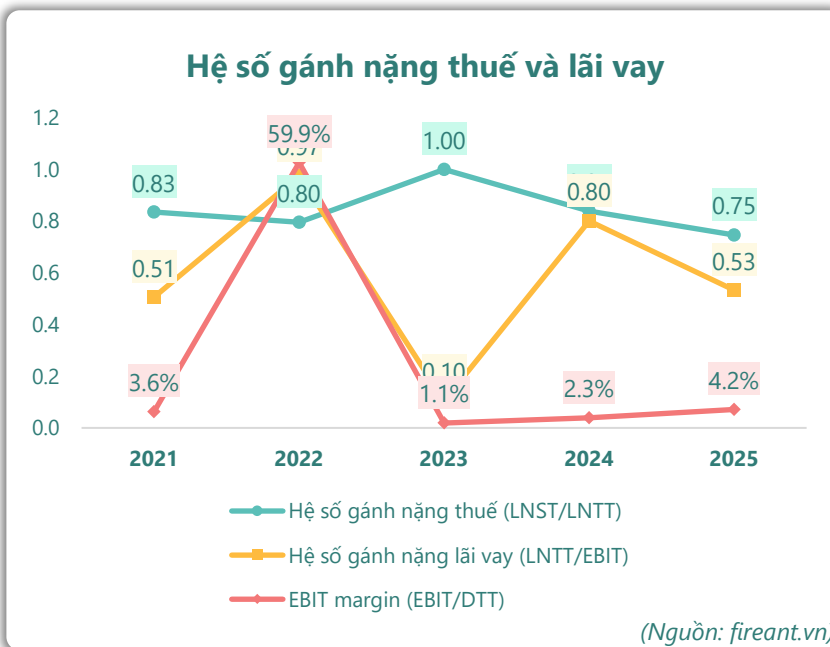
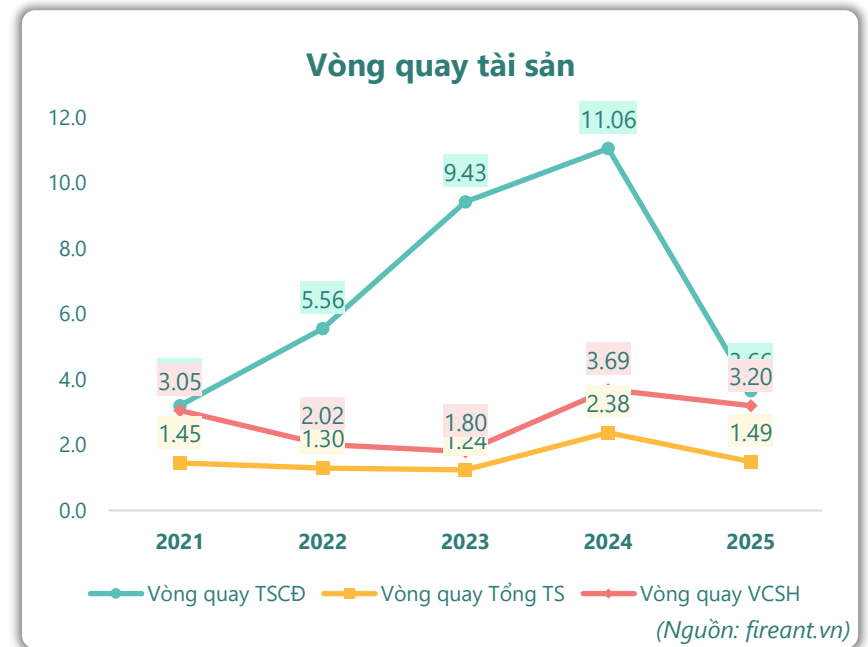
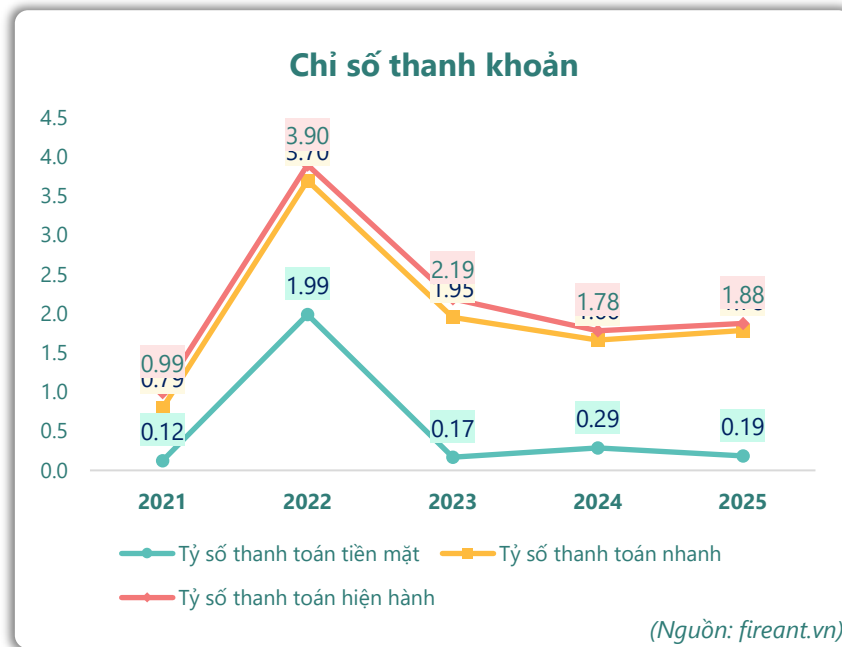
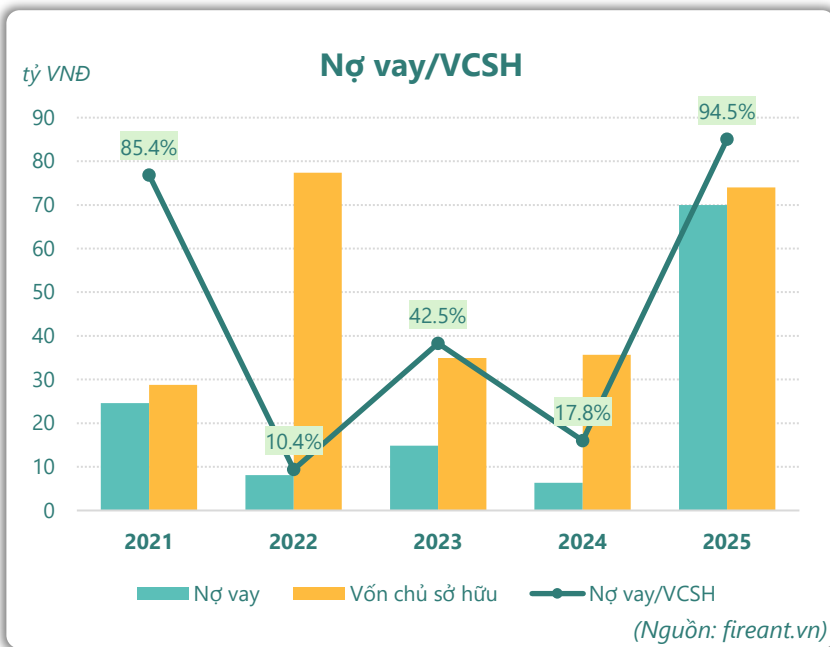
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	51.0	34.5	47.7%	175	130	34.5%
Giá vốn hàng bán	47.4	31.7	49.5%	161	120	34.9%
Lợi nhuận gộp	3.57	2.82	26.7%	14.2	10.8	30.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.09	-91.9%
Chi phí TC	1.54	0.12	1183%	3.65	0.59	521%
Chi phí lãi vay	1.54	0.12	1183%	3.43	0.59	483%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.36	0.40	-11.0%	1.22	1.59	-23.4%
Chi phí QLDN	1.90	1.95	-2.5%	6.22	6.71	-7.2%
LN thuần từ HĐKD	-0.22	0.35	-162%	3.11	2.05	51.5%
Lợi nhuận khác	0.41	0.11	275%	0.80	0.31	163%
LN trước thuế	0.20	0.46	-57.4%	3.91	2.36	65.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.15	0.36	-59.1%	2.92	1.98	47.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.15	0.36	-59.1%	2.92	1.98	47.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.39	3.66	4.46	-12.6	-6.94	27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.59	-2.15	-12.0	-9.72	-23.0	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.80	0.01	6.30	23.0	29.2	33.8
Tiền đầu kỳ	2.75	2.75	4.26	3.05	3.66	2.93
Lưu chuyển tiền thuần	0.00	1.51	-1.21	0.61	-0.72	5.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	4.26	3.05	3.66	2.93	7.97

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	182	52.8	245%
Tài sản ngắn hạn	80.6	26.5	205%
Tiền và tương đương tiền	7.97	4.26	87.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.6	0	
Phải thu ngắn hạn	24.6	20.0	22.8%
Hàng tồn kho	3.93	1.78	121%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	0.42	1903%
Tài sản dài hạn	102	26.3	285%
Phải thu dài hạn	1.71	0	
Tài sản cố định	82.3	13.6	507%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	11.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.91	1.15	413%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	17.1	531%
Nợ ngắn hạn	43.0	14.9	189%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.7	4.09	407%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	7.01	123%
Nợ dài hạn	65.2	2.27	2770%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.2	2.27	2068%
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.0	35.7	107%
Vốn chủ sở hữu	74.0	35.7	107%
Vốn điều lệ	62.0	12.0	417%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

